



TTĐT (2)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10/2026/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2026

| | |
|----------------------------------|----------------------|
| CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ | |
| ĐẾN | Giờ:..... |
| | Ngày: 10.13.1.20.26. |

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Căn cứ Luật Tổ chức chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Số lượng và mức giá của máy móc, thiết bị quy định tại Mục A, Mục B Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này là mức tối đa; Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc, nhu cầu sử dụng và khả năng nguồn kinh phí được phép sử dụng để quyết định số lượng và mức giá cụ thể.

Đối với máy móc, thiết bị đầu cuối cơ bản phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số quy định tại Mục C Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này, căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc, nhu cầu sử dụng và khả năng nguồn kinh phí được phép sử dụng, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này (bao gồm cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền quyết định) quyết định số lượng và mức giá; mức giá phù hợp với giá mua trên thị trường của chủng loại máy móc, thiết bị tương ứng.”

b) Bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Trường hợp chức danh được trang bị máy móc, thiết bị đầu cuối cơ bản phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số quy định tại Mục C Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này thì không thực hiện trang bị máy móc, thiết bị tương ứng quy định tại Mục A Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Trường hợp tại phòng làm việc được trang bị máy móc, thiết bị đầu cuối cơ bản phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số quy định tại Mục C Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này thì không thực hiện trang bị máy móc, thiết bị tương ứng quy định tại Mục B Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 3 Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b như sau:

“b) Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam); trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản này;”.

b) Bổ sung điểm b1 vào sau điểm b như sau:

“b1) Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đối với cơ quan, đơn vị thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản này;”.

c) Bổ sung điểm đ1 vào sau điểm đ như sau:

“đ1) Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hoặc Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với địa phương hợp nhất Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Văn phòng Hội đồng nhân dân (sau đây gọi là Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) quyết định đối với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cơ quan Đoàn đại biểu Quốc hội;”.

3. Bổ sung Điều 5a vào sau Điều 5 như sau:

“Điều 5a. Máy móc, thiết bị phục vụ công tác bí mật nhà nước trên môi trường số

1. Đối với các chức danh tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị mà theo chức năng, nhiệm vụ được giao phải thường xuyên xử lý công việc có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước, ngoài việc được trang bị máy móc, thiết bị quy định tại Mục A Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này thì được trang bị máy móc, thiết bị quy định tại Mục D Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này; cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này (bao gồm cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền quyết định) căn cứ vào khối lượng, tính chất của công việc chứa bí mật nhà nước để quyết định số lượng máy móc, thiết bị trang bị cho các chức danh để phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Đối với các trường hợp còn lại, căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tính chất, mức độ bí mật của công việc theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, nhu cầu sử dụng, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này (bao gồm cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền quyết định) quyết định số lượng máy móc, thiết bị quy định tại Mục D Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này cho các chức danh hoặc tại phòng làm việc của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý để phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Mức giá của máy móc, thiết bị quy định tại Mục D Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này là mức giá máy móc, thiết bị quy định tại Mục A, Mục B Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. Trường hợp cơ quan chủ trì triển khai xử lý hồ sơ công việc chứa bí mật nhà nước trên môi trường số yêu cầu trang bị máy móc, thiết bị (từ số thứ tự 1 đến số thứ tự 6) có yêu cầu về tính năng, dung lượng, cấu hình mà có mức giá cao hơn và trường hợp trang bị máy móc, thiết bị tại số thứ tự 7, số thứ tự 8 Mục D Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này thì mức giá do cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này (bao gồm cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền quyết định) quyết định phù hợp với giá mua trên thị trường của chủng loại máy móc, thiết bị tương ứng.”.

Điều 2. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số quy định của Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị

1. Bổ sung một số cụm từ như sau:

a) Bổ sung cụm từ “(bao gồm cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền quyết định)” vào sau cụm từ “cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này” tại điểm b, điểm c khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 6.

b) Bổ sung cụm từ “không trên môi trường số” và sau cụm từ “máy móc, thiết bị phục vụ công tác bí mật nhà nước” tại điểm a khoản 3 Điều 6.

2. Thay thế một số cụm từ như sau:

a) Thay thế cụm từ “Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này” bằng cụm từ “Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này” tại khoản 2 Điều 3, điểm a khoản 3 Điều 6, khoản 4 Điều 8.

b) Thay thế cụm từ “Mục A Phụ lục I, Mục A Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này” bằng cụm từ “Mục A, Mục C, Mục D Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này” tại khoản 1 Điều 4.

c) Thay thế cụm từ “Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định” bằng cụm từ “cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này (bao gồm cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền quyết định) quyết định” tại điểm b khoản 4 Điều 4.

d) Thay thế cụm từ “Mục B Phụ lục I, Mục B Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này” bằng cụm từ “Mục B, Mục C, Mục D Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này” tại điểm a khoản 2 Điều 5.

đ) Thay thế cụm từ “không trang bị riêng loại máy móc, thiết bị có chức năng đã tích hợp.” bằng cụm từ “không trang bị riêng loại máy móc, thiết bị có chức năng đã tích hợp tương ứng với số lượng của máy móc, thiết bị tích hợp đa chức năng.” tại điểm d khoản 2 Điều 5.

e) Thay thế cụm từ “cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 4 này” bằng cụm từ “cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này (bao gồm cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền quyết định)” tại khoản 3 Điều 5.

3. Bãi bỏ cụm từ “thuộc trung ương và địa phương” tại khoản 1 Điều 4, điểm a khoản 2 Điều 5.

4. Thay thế Phụ lục I - Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương, Phụ lục II - Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương bằng Phụ lục - Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 3 năm 2026.

2. Quy định chuyển tiếp

a) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam của địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cơ quan Đoàn đại biểu Quốc hội trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục áp dụng tiêu chuẩn, định mức đã ban hành cho đến khi cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này ban hành quyết định mới.

b) Trường hợp đã trang bị máy móc, thiết bị trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng máy móc, thiết bị đã được trang bị cho đến khi được xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

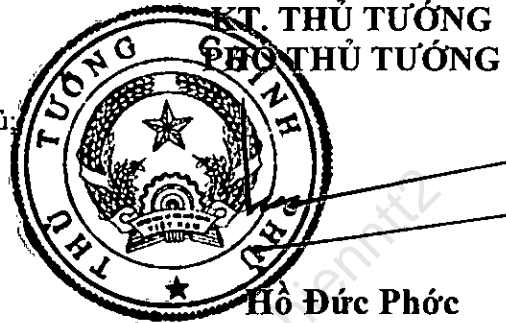
Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn về yêu cầu kỹ thuật, cấu hình tối thiểu của máy tính và một số thiết bị đầu cuối cơ bản phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số theo quy định tại Mục C Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này và điều chỉnh, bổ sung danh mục, yêu cầu kỹ thuật, cấu hình tối thiểu trong trường hợp cần thiết.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan cấp trung ương, Tỉnh ủy, Thành ủy, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tỉnh ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b)



hiennntt2-08/05/2026 10:27:17-hiennntt2-hiennntt2



Phụ lục
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ
CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ
(Kèm theo Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg
ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

A. TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ
PHỤC VỤ CÔNG TÁC CÁC CHỨC DANH

| STT | Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh | Số lượng tối đa | Mức giá tối đa (Triệu đồng/chiếc hoặc bộ) |
|-----|--|-----------------------------------|---|
| I | Tổng Bí thư, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Quốc hội, Thường trực Ban Bí thư | Được bố trí theo yêu cầu công tác | |
| II | Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Trưởng ban đảng ở Trung ương, Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Phó Chủ tịch nước, Phó Thủ tướng Chính phủ, Phó Chủ tịch Quốc hội, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao | | |
| 1 | Bộ bàn ghế ngồi làm việc | 01 bộ | 30 |
| 2 | Tủ đựng tài liệu | 04 chiếc | 10 |
| 3 | Máy vi tính để bàn | 01 bộ | 20 |
| 4 | Máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng | 01 chiếc | 25 |
| 5 | Máy in | 01 chiếc | 13 |
| 6 | Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ) | 01 chiếc | 2,5 |
| 7 | Bộ bàn ghế họp | 01 bộ | 30 |
| 8 | Bộ bàn ghế tiếp khách | 01 bộ | 38 |
| III | Các chức danh tại Nhóm II Danh mục vị trí chức danh, nhóm chức danh, chức vụ lãnh đạo của hệ thống chính trị ban hành kèm theo Quy định số 368-QĐ/TW ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương quy định về Danh mục vị trí chức danh, nhóm chức danh, chức vụ lãnh đạo của hệ thống chính trị (sau đây gọi là Quy định số 368-QĐ/TW) | | |
| 1 | Bộ bàn ghế ngồi làm việc | 01 bộ | 20 |
| 2 | Tủ đựng tài liệu | 03 chiếc | 10 |
| 3 | Máy vi tính để bàn | 01 bộ | 20 |
| 4 | Máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng | 01 chiếc | 25 |
| 5 | Máy in | 01 chiếc | 13 |
| 6 | Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ) | 01 chiếc | 2,5 |
| 7 | Bộ bàn ghế họp | 01 bộ | 30 |
| 8 | Bộ bàn ghế tiếp khách | 01 bộ | 30 |
| IV | Các chức danh tại Nhóm III, Bạc 1 Nhóm IV Danh mục vị trí chức danh, nhóm chức danh, chức vụ lãnh đạo của hệ thống chính trị ban hành kèm theo Quy định số 368-QĐ/TW | | |
| 1 | Bộ bàn ghế ngồi làm việc | 01 bộ | 15 |

| STT | Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh | Số lượng tối đa | Mức giá tối đa (Triệu đồng/ chiếc hoặc bộ) |
|------------|---|---------------------|--|
| 2 | Tủ đựng tài liệu | 02 chiếc | 10 |
| 3 | Máy vi tính để bàn | 01 bộ | 20 |
| 4 | Máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng | 01 chiếc | 25 |
| 5 | Máy in | 01 chiếc | 13 |
| 6 | Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ) | 01 chiếc | 2,5 |
| 7 | Bộ bàn ghế họp | 01 bộ | 25 |
| 8 | Bộ bàn ghế tiếp khách | 01 bộ | 25 |
| V | Các chức danh tại Bậc 2, Bậc 3 Nhóm IV Danh mục vị trí chức danh, nhóm chức danh, chức vụ lãnh đạo của hệ thống chính trị ban hành kèm theo Quy định số 368-QĐ/TW | | |
| 1 | Bộ bàn ghế ngồi làm việc | 01 bộ | 13 |
| 2 | Tủ đựng tài liệu | 02 chiếc | 7 |
| 3 | Máy vi tính để bàn | 01 bộ | 20 |
| 4 | Máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng | 01 chiếc | 25 |
| 5 | Máy in | 01 chiếc | 13 |
| 6 | Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ) | 01 chiếc | 1,5 |
| 7 | Bộ bàn ghế họp | 01 bộ | 20 |
| 8 | Bộ bàn ghế tiếp khách | 01 bộ | 20 |
| VI | Các chức danh tại Bậc 4, Bậc 5, Bậc 6 Nhóm IV Danh mục vị trí chức danh, nhóm chức danh, chức vụ lãnh đạo của hệ thống chính trị ban hành kèm theo Quy định số 368-QĐ/TW | | |
| 1 | Bộ bàn ghế ngồi làm việc | 01 bộ | 13 |
| 2 | Tủ đựng tài liệu | 02 chiếc | 7 |
| 3 | Máy vi tính để bàn | 01 bộ | 20 |
| 4 | Máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng | 01 chiếc | 25 |
| 5 | Máy in | 01 chiếc | 13 |
| 6 | Điện thoại cố định | 01 chiếc | 1,5 |
| 7 | Bộ bàn ghế họp, tiếp khách | 01 bộ | 15 |
| VII | - Các chức danh tại Bậc 7, Bậc 8, Bậc 9, Bậc 10 Nhóm IV Danh mục vị trí chức danh, nhóm chức danh, chức vụ lãnh đạo của hệ thống chính trị ban hành kèm theo Quy định số 368-QĐ/TW - Chuyên viên cao cấp, chuyên viên chính và các chức danh tương đương | | |
| 1 | Bộ bàn ghế ngồi làm việc | 01 bộ | 10 |
| 2 | Tủ đựng tài liệu | 02 chiếc | 7 |
| 3 | Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng | 01 bộ hoặc 01 chiếc | 20 |
| 4 | Máy in | 01 chiếc | 13 |
| 5 | Điện thoại cố định | 01 chiếc | 1 |
| 6 | Bộ bàn ghế họp, tiếp khách | 01 bộ | 13 |

| STT | Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh | Số lượng tối đa | Mức giá tối đa (Triệu đồng/chiếc hoặc bộ) |
|------|--|---------------------|---|
| VIII | - Chuyên viên và các chức danh tương đương - Cá nhân ký hợp đồng lao động theo quy định của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập | | |
| 1 | Bộ bàn ghế ngồi làm việc | 01 bộ | 7 |
| 2 | Tủ đựng tài liệu | 01 chiếc | 7 |
| 3 | Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng | 01 bộ hoặc 01 chiếc | 20 |
| 4 | Điện thoại cố định | 01 chiếc | 1 |

B. TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHUNG TRANG BỊ TẠI PHÒNG LÀM VIỆC

| STT | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung trang bị tại phòng làm việc | Số lượng tối đa | Mức giá tối đa (Triệu đồng/chiếc hoặc bộ) |
|-----|---|-------------------------|---|
| 1 | Bộ bàn ghế họp, tiếp khách | 01 bộ/01 phòng làm việc | 13 |
| 2 | Máy in | 01 chiếc/03 biên chế | 13 |
| 3 | Máy scan tài liệu | 01 chiếc/15 biên chế | 22 |
| 4 | Máy hủy tài liệu | 01 chiếc/15 biên chế | 10 |
| 5 | Máy photocopy | 01 chiếc/15 biên chế | 110 |
| 6 | Giá đựng tài liệu | 01 chiếc/10 biên chế | 1,5 |

Ghi chú:

- Mức giá mua tối đa của máy vi tính để bàn, máy vi tính xách tay, máy tính bảng chưa bao gồm bản quyền sản phẩm phần mềm, phần mềm hệ thống, các loại phần mềm ứng dụng khác.

- Số lượng tối đa của máy móc, thiết bị quy định tại số thứ tự 1 Mục B áp dụng đối với phòng làm việc của các chức danh quy định tại điểm VIII Mục A.

- Số lượng tối đa của máy móc, thiết bị quy định tại số thứ tự 2 Mục B áp dụng đối với các chức danh quy định tại điểm VIII Mục A.

- Số lượng tối đa của máy móc, thiết bị quy định tại các số thứ tự 3, 4, 5 và 6 Mục B áp dụng đối với toàn bộ các chức danh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Trường hợp thay thế riêng lẻ bàn hoặc ghế của bộ bàn ghế thì mức giá của bàn bằng 60% mức giá của 01 bộ bàn ghế, mức giá của ghế bằng 40% mức giá của 01 bộ bàn ghế.

- Trường hợp khi tính toán tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị quy định tại các số thứ tự 2, 3, 4, 5 và 6 Mục B ra số thập phân thì được làm tròn lên (Ví dụ: Làm tròn số 0,21 thành 1; làm tròn số 9,68 thành 10).

C. DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI CƠ BẢN PHỤC VỤ CÔNG VIỆC THƯỜNG XUYÊN TRÊN MÔI TRƯỜNG SỐ

| STT | Máy móc, thiết bị đầu cuối cơ bản phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số | Yêu cầu kỹ thuật cơ bản, cấu hình thiết bị tối thiểu |
|-----|---|---|
| 1 | Máy vi tính để bàn | Theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ về yêu cầu kỹ thuật cơ bản, cấu hình tối thiểu của máy móc, thiết bị đầu cuối cơ bản phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số. |
| 2 | Máy vi tính xách tay | |
| 3 | Máy tính bảng | |
| 4 | Máy in | |
| 5 | Máy scan tài liệu | |
| 6 | Máy photocopy | |
| 7 | Máy hủy tài liệu | |
| 8 | Thiết bị đầu cuối hệ thống hội nghị truyền hình | |

Ghi chú: Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ điều chỉnh, bổ sung danh mục, yêu cầu kỹ thuật cơ bản, cấu hình tối thiểu của máy móc, thiết bị đầu cuối cơ bản phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số trong trường hợp cần thiết.

D. DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ PHỤC VỤ CÔNG TÁC BÍ MẬT NHÀ NƯỚC TRÊN MÔI TRƯỜNG SỐ

| STT | Máy móc, thiết bị phục vụ công tác bí mật nhà nước trên môi trường số |
|-----|--|
| 1 | Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng |
| 2 | Máy in |
| 3 | Máy scan tài liệu |
| 4 | Máy hủy tài liệu |
| 5 | Máy photocopy |
| 6 | Tủ đựng tài liệu |
| 7 | Két sắt bảo mật |
| 8 | Máy móc, thiết bị khác phục vụ công tác bí mật nhà nước trên môi trường số |